

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam VietFund Management Company
2	Tên Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETFVN30 VFMVN30 ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting period:	Từ ngày 09 tháng 10 năm 2014 đến ngày 16 tháng 10 năm 2014 From 9 Oct 2014 to 16 Oct 2014

Đơn vị tính: VND/%
Unit: VND/%

STT NO	CHI TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC (*) LAST PERIOD(*)
A	Giá trị tài sản ròng Net Assesst Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period <i>của quỹ/ per Fund</i>	221,748,792,354	206 292 320 725
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,017,196,295	1 021 249 113
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	10,171.96	10,212.49
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period <i>của quỹ/ per Fund</i>	209,506,016,049	221 748 792 354
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	965,465,512	1 017 196 295
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	9,654.65	10,171.96
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during peridod, in Which:		
	<i>Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ</i> <i>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	-517.31	-40.53
	<i>Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period</i>		
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	221 748 792 354	221 748 792 354
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	201 268 124 658	201 268 124 658
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	10 200	N/A
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	9 600	10 200
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparision to the last period	- 600	N/A
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	- 55	28
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))</i>	-0.57%	0.28%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	10 400	10 400
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	9 600	10 200

Ghi chú/ Notes

N/A Tại ngày lập báo cáo, Quỹ chưa có giao dịch trên thị trường chứng khoán
As at the reporting date, the fund has not been traded on Stock Exchange

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ chứng khoán

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc